

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B01 - DN/HN

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	MÃ	12/31/2010
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	2,512,498,116,003
I.	Tiền	110	836,432,234,938
1	Tiền mặt tại quỹ	111	2,353,020,093
2	Tiền gửi ngân hàng	112	834,079,214,845
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	791,181,715,317
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121	34,874,375,363
2	Đầu tư ngắn hạn khác	128	770,382,869,719
3	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(14,075,529,765)
III.	Các khoản phải thu	130	884,621,130,260
1.	Phải thu của khách hàng	131	887,917,158,242
	- Phải thu của hoạt động nhận TBH		455,739,738,878
	- Phải thu của hoạt động nhượng TBH		336,287,045,759
	- Phải thu khác của khách hàng		95,890,373,605
2.	Trả trước cho người bán	132	-
3	Thuế GTGT được khấu trừ	133	124,355,754
3.	Phải thu nội bộ	134	
4.	Các khoản phải thu khác	138	4,670,309,480
5.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(8,090,693,216)
IV.	Hàng tồn kho	140	32,539,955
1.	Hàng tồn kho	141	32,539,955
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	230,495,533
1	Tạm ứng	151	158,313,091
2	Chi phí trả trước ngắn hạn	152	72,182,442
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1,155,265,113,897
I.	Tài sản cố định	210	31,728,332,446
1.	Tài sản cố định hữu hình:	211	31,728,332,446
	- Nguyên giá	212	54,506,740,080
	- Giá trị hao mòn lũy kế	213	(22,778,407,634)
II	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	1,099,512,591,295
1	Đầu tư chứng khoán dài hạn	221	737,471,695,343
2	Đầu vào công ty liên doanh	222	186,535,219,163
3	Đầu tư dài hạn khác	228	176,174,782,063
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229	(669,105,274)
III	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4,887,755,847
IV.	Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240	19,136,434,309
1.	Ký quỹ bảo hiểm	241	6,061,704,000
2	Chi phí trả trước dài hạn		13,074,730,309
	CỘNG TÀI SẢN		3,667,763,229,900

STT	NGUỒN VỐN	MÃ	Tại ngày 31/12/2010
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300	1,512,953,139,541
I.	Nợ ngắn hạn	310	920,169,742,390
1.	Vay ngắn hạn	311	-
2.	Phải trả cho người bán	313	826,636,936,945
	- Phải trả của hoạt động nhận TBH (3313)		319,081,752,078
	- Phải trả của hoạt động TBH (3314)		476,553,587,206
	- Phải trả về hàng hoá lao vụ		
	- Phải trả khác		31,001,597,661
3.	Người mua trả tiền trước	314	4,077,065,931
4.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	315	36,118,970,695
5.	Phải trả công nhân viên	316	6,896,121,315
6.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	41,252,419,745
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5,188,227,759
II	Dự phòng nghiệp vụ	330	573,059,727,645
	- Dự phòng phí	331	191,583,232,390
	- Dự phòng bồi thường	333	272,753,481,232
	- Dự phòng DDL	334	108,723,014,023
III	Nợ khác	340	19,723,669,506
1	Phải trả dài hạn khác (dự phòng trợ cấp thôi việc)	341	1,268,319,307
2	Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	343	2,544,388,951
3	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		267,113,077
4	Dự phòng thuế nhà thầu nước ngoài		15,643,848,171
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2,119,540,913,282
I.	Vốn chủ sở hữu	410	2,119,540,913,282
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	672,184,400,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	1,104,116,030,642
3.	Cổ phiếu ngân quỹ		
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
5.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	20,354,044,018
6.	Quỹ đầu tư phát triển và nghiên cứu khoa học	414	14,618,670,958
7.	Quỹ dự phòng tài chính	415	73,359,966,219
8.	Quỹ dự trữ bắt buộc	416	36,546,677,394
9.	Lợi nhuận chưa phân phối	418	198,361,124,051
	Trong đó: LN không phân phối (CLTG)		8,433,141,804
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	-
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	35,269,177,077
	TỔNG NGUỒN VỐN		3,667,763,229,900

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2010

Đơn vị: đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	MS	Quý IV năm 2010	Lũy kế đến 31/12/2010
1.	Thu phí nhận TBH	02	250,676,407,548	1,225,620,246,620
2.	Các khoản giảm trừ	03	170,001,340,326	811,473,141,703
	- Chuyển phí nhượng TBH	04	168,455,467,605	801,314,180,902
	- Hoàn phí	06	1,545,872,721	10,158,960,801
3.	(Tăng), giảm dự phòng phí	08	1,786,253,550	(38,110,559,737)
4.	Thu hoa hồng nhượng TBH	09	32,899,825,911	142,400,105,313
5.	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	10	6,770,916,247	37,530,642,511
	- Thu khác nhận TBH	11	3,557,380,088	8,375,258,426
	- Thu khác nhượng TBH	12	3,213,536,159	29,155,384,085
6.	Doanh thu thuần HĐKD BH	14	122,132,062,930	555,967,293,004
7.	Chi bồi thường nhận TBH, trả tiền bảo hiểm	16	163,903,879,536	507,166,828,056
8.	Các khoản giảm trừ (thu bồi thường TBH)	18	141,214,875,462	367,208,656,460
9.	Bồi thường thuộc phần TN giữ lại	21	22,689,004,074	139,958,171,596
10	Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	16,553,726,267	65,696,717,542
11	Số trích dự phòng DDL	24	2,420,252,019	12,424,413,149
12	Chi khác hoạt động KDBH	25	61,808,761,717	263,747,858,193
	- Chi khác hoạt động KD NTBH	34	59,926,637,961	261,812,488,366
	+ Chi hoa hồng NTBH	35	52,942,173,880	238,078,463,266
	+ Chi khác nhận	38	6,984,464,081	23,734,025,100
	- Chi khác hoạt động Nhượng TBH	39	1,882,123,756	1,935,369,827
13	Trích lập dự phòng thuế nhà thầu		2,321,139,506	8,110,139,506
14	Tổng chi trực tiếp HĐKD BH	41	105,792,883,583	489,937,299,986
15	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh BH	42	16,339,179,347	66,029,993,018
16	Chi phí quản lý doanh nghiệp *	44	11,638,062,759	43,047,886,562
17	Lợi nhuận thuần HĐKD	45	4,701,116,588	22,982,106,456
18	Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính	46	57,794,511,173	262,918,290,603
19	Chi hoạt động đầu tư tài chính	47	7,033,124,887	22,659,182,603
20	Lợi nhuận hoạt động đầu tư tài chính	51	50,761,386,286	240,259,108,000
21	Thu nhập hoạt động khác	52	8,353,157,218	14,703,507,268
22	Chi phí hoạt động khác	53	1,047,656,008	3,829,050,222

23	Lợi nhuận hoạt động khác	54	7,305,501,210	10,874,457,046
24	Tổng lợi nhuận kế toán	55	62,768,004,084	274,115,671,502
25	Điều chỉnh (tăng) /giảm LN tính thuế TNDN	56	240,155,657	26,361,413,281
26	Lợi nhuận chịu thuế TNDN	59	62,527,848,427	247,754,258,221
27	Thuế TNDN phải nộp	60	15,688,962,108	61,938,564,583
28	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(6,108,614)	23,826,848
29	Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh		22,740,524,710	22,740,524,710
30	Lợi nhuận sau thuế TNDN	61	69,825,675,300	234,893,804,781
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số		911,265,716	1,459,183,870
	- Lợi ích của cổ đông của công ty mẹ		68,914,409,584	233,434,620,911

(*) Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2010 bao gồm khoản dự phòng phải thu khó đòi là 4.864.740.890 đồng

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kết thúc tại ngày 31/12/2010

STT	CHỈ TIÊU	MS	31/12/2010
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Tiền thu từ kinh doanh nhận, nhượng TBH, dịch vụ khác	01	440,961,594,058
2	Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng TBH, dịch vụ khác	02	(254,680,510,071)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(20,185,602,860)
4	Tiền chi nộp các loại thuế	05	(69,174,598,465)
5	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	160,725,635,291
6	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(231,332,637,717)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26,313,880,236
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4,396,719,552)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn	22	168,700,000
3	Tiền chi cho vay	23	-
4	Tiền thu hồi cho vay	24	3,032,265,000
5	Tiền chi đầu tư tiền gửi ngắn hạn và dài hạn, chi khác	25	(3,023,890,783,881)
6	Tiền thu hồi đầu tư	26	3,106,891,387,230
7	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	244,264,771,755
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	326,069,620,552
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31	33,919,000,000
2	Tiền chi cho phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của SH		-
3	Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-
4	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-
5	Tiền chi lãi góp vốn cổ phần, thanh toán nhanh	34	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(120,235,512,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(86,316,512,000)
IV.	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ(20+30+40)	50	266,066,988,788
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	562,802,365,721
2	ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	7,562,880,429
V.	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ(50+60+61)	70	836,432,234,938

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2011

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
Quý IV năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, trong đó: SCIC 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re 25 %, các cổ đông khác 34.64%.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

4. Tổng số công ty con: 01

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01

+ Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư VINARE

+ Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà VINARE, 141 Lê Duẩn- Hoàn Kiếm- Hà Nội.

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 60%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 60%

5. Công ty liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

- Công ty liên doanh TNHH Bảo hiểm Samsung Vina

+ Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

+ Tỷ lệ phần sở hữu: 50%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 50%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm :

- Công ty mẹ: Bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010

- Công ty con: kỳ kế toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/10/2009

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quyết định 1296TC/QĐ/CDKT ngày 31/12/1996 về việc ban hành chế độ kế toán đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự giữa công ty mẹ và công ty con.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tổng công ty áp dụng tỷ giá hạch toán nội bộ 1 USD = 17.900 VND. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác được qui đổi ra USD theo tỷ giá hạch toán nội bộ. Chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá hạch toán nội bộ và tỷ giá thực tế liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước công bố được hạch toán vào kết quả kinh doanh.

Số dư tiền và các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được chuyển đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm 31/12/2010 là 1 USD = 18.932 VNĐ. Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các loại tiền và phải thu phải trả khác không liên quan đến hạch toán doanh thu chi phí trong kỳ không được ghi nhận vào kết quả kinh doanh mà theo dõi trên tài khoản chênh lệch tỷ giá trên Bảng cân đối kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

TSCĐ Hữu hình:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4-5

3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010
	VND
Tiền mặt tại quỹ	2,353,020,093
Tiền gửi ngân hàng	14,961,928,119
Các khoản tương đương tiền	819,117,286,726
	836,432,234,938

Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn

	31/12/2010
	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	676,524,573,144
Trái phiếu ngắn hạn	93,858,296,575
Cổ phiếu (Sẵn sàng để bán)	34,874,375,363
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(14,075,529,765)
	791,181,715,317

Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn

	31/12/2010
	VND
Góp vốn liên doanh (a)	186,535,219,163
Các khoản đầu tư dài hạn khác	912,977,372,132
+ Góp vốn cổ phần (b)	472,000,270,000
+ Trái phiếu dài hạn	265,471,425,343
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh (c)	115,353,576,000
+ Ủy thác đầu tư (d)	60,000,000,000
+ Đầu tư dài hạn khác (e)	821,206,063
+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(669,105,274)
	1,099,512,591,295

(a) Góp vốn liên doanh: Là khoản vốn góp vào công ty bảo hiểm Samsung Vina với số tiền gốc là 150.046.999.999 đồng, chiếm 50% giá trị của Công ty liên doanh mà trong đó Tổng công ty là một bên liên doanh. Khoản chênh lệch tăng thêm 36.488.219.164 đồng là do đánh giá lại khoản góp vốn liên doanh theo phương pháp chủ sở hữu.

(b) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	31/12/2010
		VND
Vốn góp vào PJICO (*)	8,76%	59,289,270,000
Vốn góp vào PTI	7,06%	38,416,000,000
Vốn góp vào KS Sài Gòn - Hạ Long	6,00%	6,000,000,000
Vốn góp vào Bảo hiểm Toàn Cầu	5,87%	17,600,000,000
Vốn góp vào Bảo hiểm Bảo Tín	10,00%	8,000,000,000
Vốn góp vào Bảo hiểm NHNN & PTNT Việt nam	8,42%	32,000,000,000
Vốn góp vào Cty Chứng khoán Đại Nam	3,37%	2,695,000,000
Vốn góp vào Bảo hiểm Hùng Vương	10,00%	30,000,000,000
Vốn góp vào Ngân hàng Tiên Phong(*)	10,00%	278,000,000,000
		472,000,270,000

(*) Thông tin về cổ phiếu thưởng: Trong tháng 8 năm 2010 Ngân hàng Tiên Phong đã tiến hành phân phối cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 14.29% (số cổ phần Vinare nhận được 2.500.000 cổ phiếu). Tháng 9 năm 2010 Công ty cổ phần bảo hiểm PJICO đã trả cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu tỷ lệ 12 % (số cổ phần Vinare nhận được 353.056 cổ phiếu). Các khoản cổ phiếu thưởng trên không được ghi nhận doanh thu hoạt động đầu tư tài chính và cũng không ghi tăng giá trị đầu tư vào công ty cổ phần

(c) Góp vốn hợp tác kinh doanh:

Trong đó:

+ Khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án. Trong đó, Tổng công ty mẹ và công ty con VinareInvest là các bên tham gia dự án hợp tác kinh doanh, số tiền góp vốn lần đầu là 7.134.674.895 đồng.

+ Khoản đầu tư góp vốn tham gia các dự án bất động sản của Công ty con VinareInvest, số tiền góp vốn theo tiến độ các dự án tính đến 31/12/2010 là 108.218.901.105 đồng.

(d) Ủy thác đầu tư: là khoản uỷ thác đầu tư của Công ty mẹ qua công ty quản lý quỹ VFM và công ty quản lý quỹ Ngân hàng Ngoại thương VCBF.

(e) Đầu tư dài hạn khác: là số cổ phiếu đầu tư từ quỹ phúc lợi của Tổng công ty mẹ.

4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng:

a. Dự phòng nghiệp vụ phải trả: là các khoản dự phòng được qui định tại thông tư 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20/12/2007 và Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn số 5910/BTC-BH ngày 21/5/2008, cụ thể:

- **Dự phòng phí:** Đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá được tính bằng 25% phí giữ lại trong năm tài chính và bằng 50% phí giữ lại đối với các loại hình bảo hiểm khác;

- **Dự phòng bồi thường:**

Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm.

Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR), tùy theo đặc điểm của từng loại hình nghiệp vụ bảo hiểm, Tổng công ty sử dụng các phương pháp tính IBNR khác nhau:

+ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm hàng hoá, thân tàu và phi hàng hải: IBNR được ước tính bằng cách lấy giá trị bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (đối với các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm có giá trị 100.000 USD) của quý IV năm tài chính trước nhân với tốc độ tăng trưởng phí giữ lại của các nghiệp vụ đó trong kỳ.

+ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng không: IBNR được xác định bằng cách ước tính giá trị tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa thông báo khi kết thúc kỳ kế toán.

Theo kinh nghiệm nhiều năm của Tổng công ty, các loại hình nghiệp vụ bảo hiểm khác thường không phát sinh IBNR hoặc nếu phát sinh sẽ không trọng yếu nên Tổng công ty quyết định không trích lập dự phòng IBNR đối với các loại hình nghiệp vụ bảo hiểm khác.

- **Dự phòng tổn thất lớn:** Được trích lập theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên phí giữ lại của tất cả các loại hình nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27/03/2007.

Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ:

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng phí	153,472,672,653	38,110,559,737		191,583,232,390
Dự phòng bồi thường	207,056,763,690	65,696,717,542		272,753,481,232
Dự phòng giao động lớn	96,298,600,874	12,424,413,149		108,723,014,023
	456,828,037,217	116,231,690,428	-	573,059,727,645

b. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

- Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 07/12/2009. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

c. Dự phòng phải thu khó đòi:

- Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

- Do đặc thù ngành kinh doanh Tái bảo hiểm, công nợ thường được thanh toán theo kỳ là quý hoặc nửa năm nên mặc dù trong số dư nợ phải thu đến cuối kỳ có một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán trên 06 tháng đến dưới 01 năm, Tổng công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản nợ phải thu này. Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm Tổng công ty đang áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%, thấp hơn tỷ lệ so với qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 là 50%. Tổng công ty tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi như nêu trên là phù hợp với đặc thù kinh doanh của doanh nghiệp.

d. Dự phòng trợ cấp thôi việc

- Thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 44/2003/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 09/05/2003

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a. Công ty mẹ

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;

- Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh (sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức).

b. Công ty con

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Ngày 20/04/2010 Hội đồng quản trị công ty ban hành quyết định số 02/2010/NQ-HĐQT, theo đó các cổ đông được phép gia hạn vốn góp đến hết ngày 30/04/2010. Số vốn điều lệ đã góp đến thời điểm 31/12/2010 là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT.

c. Công ty liên doanh bảo hiểm SamsungVina(SVI)

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là vốn thực góp của các bên liên doanh. Thực hiện theo nghị quyết số 14 ngày 19/3/2010 Hội đồng quản trị SVI trong năm 2010 các bên liên doanh đã thực hiện góp bổ sung tăng vốn điều lệ(trong đó một phần được bổ sung từ lợi nhuận để lại của SVI). Số vốn điều lệ tại ngày 31/12/2010 là 300.000.000.000 đồng .

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng công ty chấp nhận các bản thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh

toán do Tổng công ty lập lên để chuyển đi cho nhà nhận tái của Tổng công ty và đã được nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo qui định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

- Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư;
- Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh;
- Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

- Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế.
- Theo quy định tại thông tư số 134/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ thuế đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam; phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế Nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp), tỷ lệ 2%. Các doanh nghiệp Bảo hiểm đã tiến hành làm việc với Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế để làm rõ một số vướng mắc trong việc thực hiện hướng dẫn tại thông tư 134/2008/TT-BTC và vấn đề thực thi các hiệp định thuế. Ngày 06/07/2010 Bộ Tài chính có công văn số 8667/BTC-TCT hướng dẫn việc giải quyết vấn đề thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài, theo đó các Hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt nam được miễn thuế nhà thầu cho giai đoạn 2005-2008 và trong thời hạn hiệu lực của hiệp định trên cơ sở chấp hành các qui định của Luật thuế. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất Tổng công ty đã hoàn thiện bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại công văn số 8667/BTC-TCT nói trên, số thuế nhà thầu còn phải nộp cho giai đoạn 2005-2008 là: 365.643.862 đồng. Hiện nay, vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính về vấn đề thuế nhà thầu cho giai đoạn từ năm 2009 đến nay. Để đảm bảo tính thận trọng, Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng thuế nhà thầu phải nộp cho số phí chuyển tái bảo hiểm ra nước ngoài năm 2010 là: 8.110.139.506 đồng.

VI. Các thông tin khác

1. Theo qui định tại thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 có hiệu lực từ ngày 1/1/2010, thay thế Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định thì “ Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu thì chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần “. Từ năm 2009 trở về trước khoản chênh lệch tăng thêm khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hoá Tổng công ty được theo dõi và trích khấu hao như TSCĐ vô hình, thời gian phân bổ là 20 năm; hiện Tổng công ty đã thực hiện phân bổ được 5 năm. Căn cứ qui định trên, giá trị còn lại của khoản chênh lệch này (14.640.221.973 đồng) được theo dõi như một khoản chi phí chờ phân bổ trên Bảng cân đối kế toán, Tổng công ty thực hiện phân bổ vào chi phí kinh doanh trong khoảng thời gian 05 năm kể từ năm 2010.

2. Như thuyết minh ở phần “ Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu”: Ngày 20/04/2010 Hội đồng quản trị công ty Vinare Invest ban hành quyết định số 02/2010/NQ-HĐQT đồng ý gia hạn vốn góp cho các cổ đông đến hết ngày 30/04/2010. Tính đến thời điểm 31/12/2010 số vốn điều lệ đã góp là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT. Phần lợi ích của cổ đông được tính trên cơ sở tỷ lệ vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2010 mà trong đó phần lợi ích công ty mẹ là 64.9% (*Lợi ích của công ty mẹ tại VinareInvest được hưởng thông qua công ty liên kết TiênphongBank là 1%*), phần lợi ích của cổ đông thiểu số là: 35.1 %.

3. Do có sự khác biệt giữa kỳ kế toán năm của công ty mẹ (01/01/2010-31/12/2010) và kỳ kế toán năm đầu tiên của công ty con (01/10/2009 -31/12/2010). Trong năm 2009, Tổng công ty cũng chưa thực hiện hợp nhất báo cáo của công ty con. Do vậy, trong kỳ kế toán hiện tại Tổng công ty đã thực hiện hợp nhất báo cáo của công ty con cho cả giai đoạn từ 01/10/2009 đến 31/12/2010.

4. Số liệu so sánh: kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 là kỳ đầu tiên Tổng công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất, vì vậy, không có số liệu so sánh.

6. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

Đơn vị tính: đồng VN

Chỉ tiêu	Số liệu hợp nhất Quý IV năm 2010
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	292,133,403,256
Các khoản giảm trừ doanh thu	170,001,340,326
Doanh thu thuần hoạt động KD bảo hiểm(3=1-2)	122,132,062,930
Chi phí trực tiếp hoạt động KD bảo hiểm	105,792,883,583
Lợi nhuận gộp về hoạt động KD bảo hiểm(5= 3-4)	16,339,179,347
Doanh thu hoạt động tài chính	57,794,511,173
Chi phí tài chính	7,033,124,887
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11,638,062,759
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(9=5+6-7-8)	55,462,502,874
Thu nhập khác	8,353,157,218
Chi phí khác	1,047,656,008
Lợi nhuận khác (12=10-11)	7,305,501,210
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(13=9+12)	62,768,004,084
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	62,527,848,427
Thuế TNDN	15,688,962,108
Chi phí thuế TN hoãn lại	-6,108,614
Phân lợi nhuận trong công ty liên doanh	22,740,524,710
Lợi nhuận sau thuế TNDN(16=13-15)	69,825,675,300
Lợi ích của cổ đông thiểu số	911,265,716
Lợi ích của cổ đông công ty mẹ	68,914,409,584

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2011
Tổng Giám đốc

Nguồn vốn và các quỹ

	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quĩ Dự phòng Tài chính	Quỹ Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2010	672,184,400,000	1,104,116,030,642	8,009,310,605	10,458,867,357	52,294,336,782	26,147,168,392	126,059,030,973	1,999,269,144,751
Lợi nhuận trong năm							233,434,620,911	233,434,620,911
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ				4,159,803,601	21,065,629,437	10,399,509,002	(40,139,335,833)	(4,514,393,793)
Chia cổ tức cho cổ đông (*)							(120,993,192,000)	(120,993,192,000)
Tăng khác			12,344,733,413					12,344,733,413
Tại ngày 31/12/2010	672,184,400,000	1,104,116,030,642	20,354,044,018	14,618,670,958	73,359,966,219	36,546,677,394	198,361,124,051	2,119,540,913,282